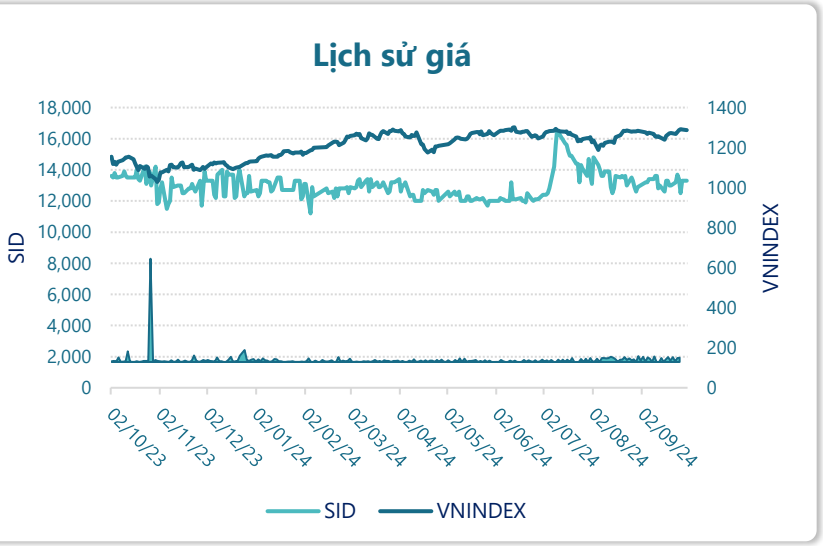
CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,000
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,330
P/E	17.4
EPS	766

DT thuần

Q3/24

20.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.20| -0.9%

YoY: ▲ 3.00| 17.0%

LN sau thuế

Q3/24

18.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.50| -2.6%

YoY: ▲ 74.2| 133%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

97.3%

+/- YoY: ▲ 405%

DT thuần

9T 2024

65.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.50| 11.0%

LN sau thuế

9T 2024

61.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 64.7| 1901%

ROE

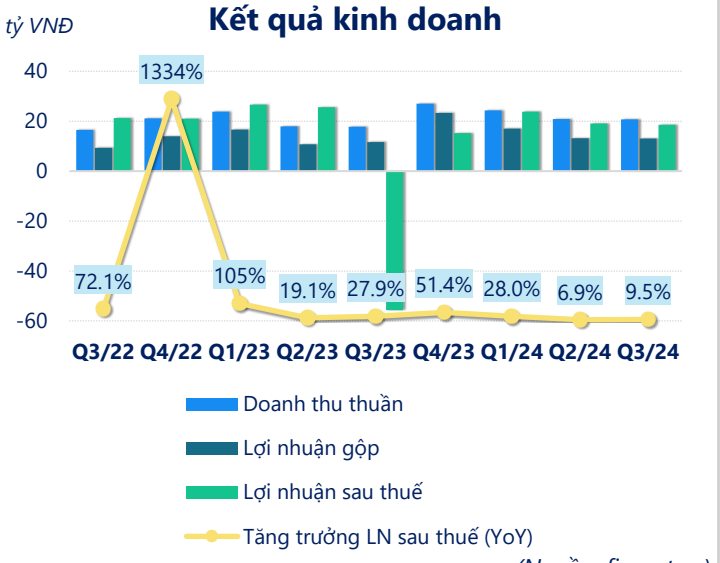
Q3/24

3.2%

+/- YoY: ▲ 2.5%

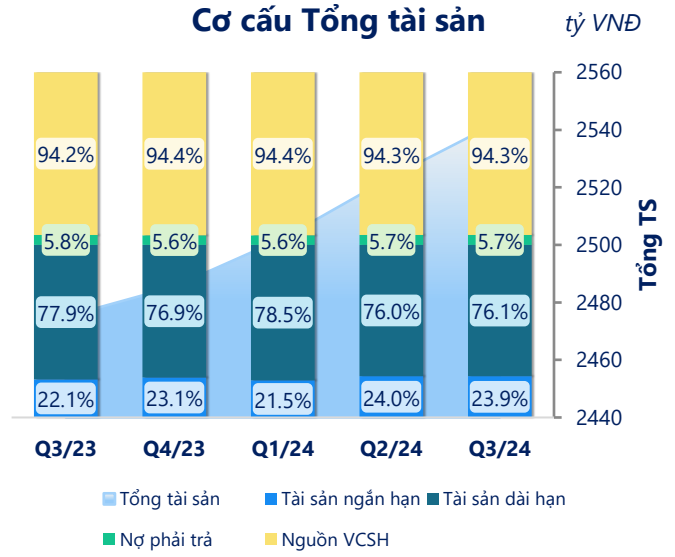
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



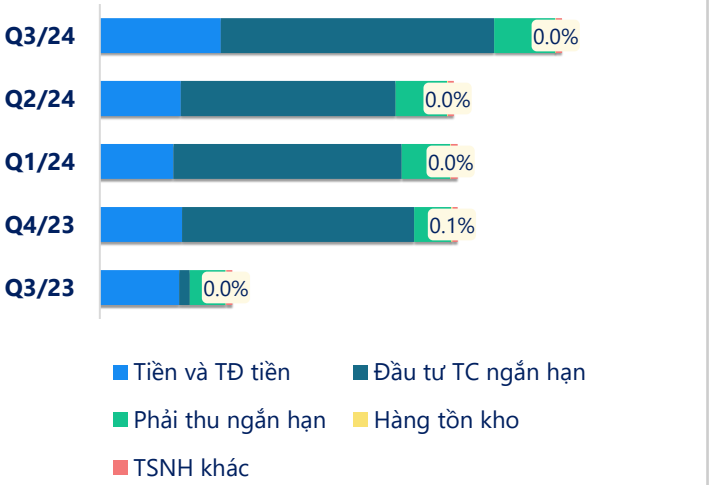
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



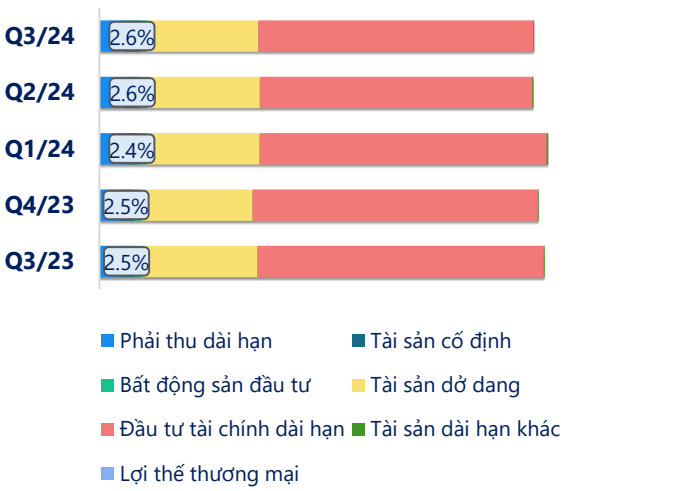
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



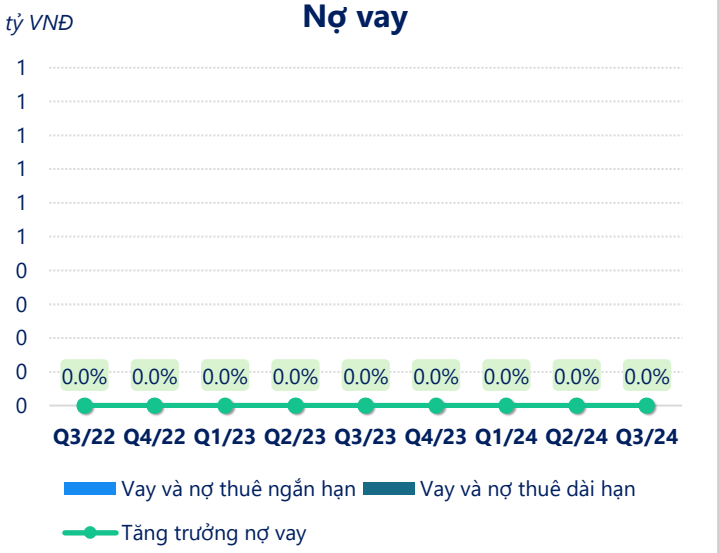
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



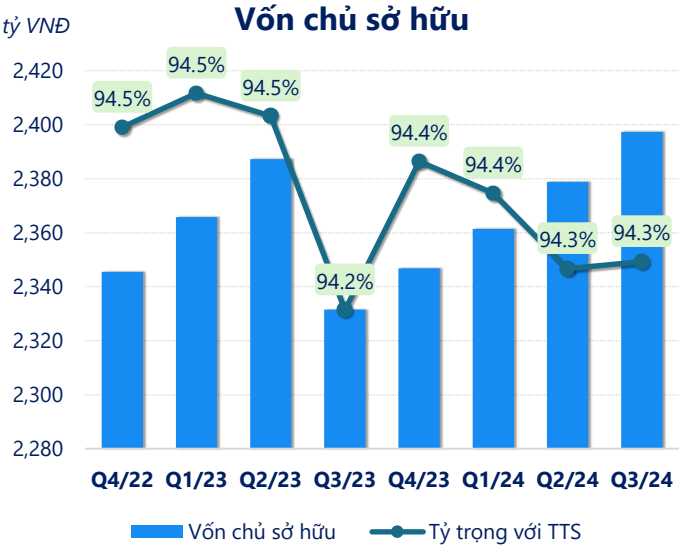
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



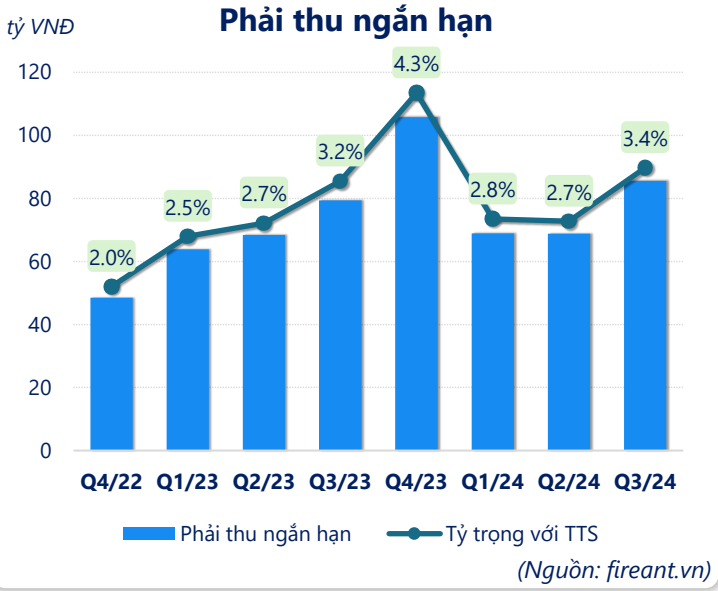
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



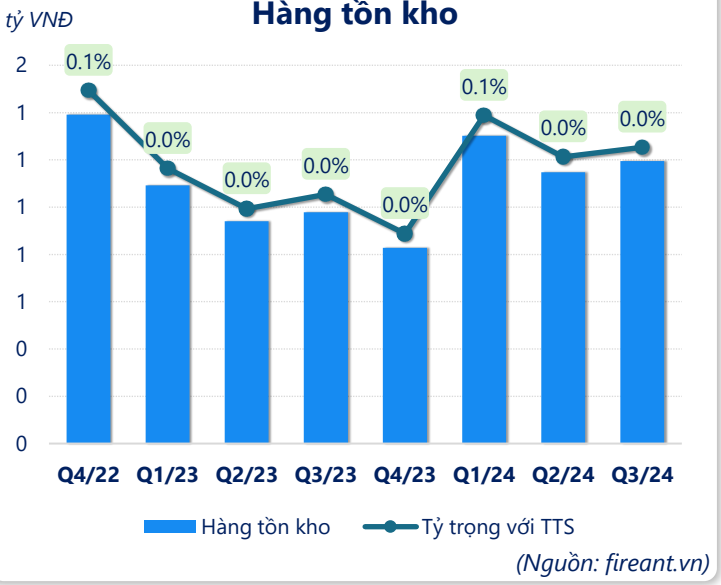
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



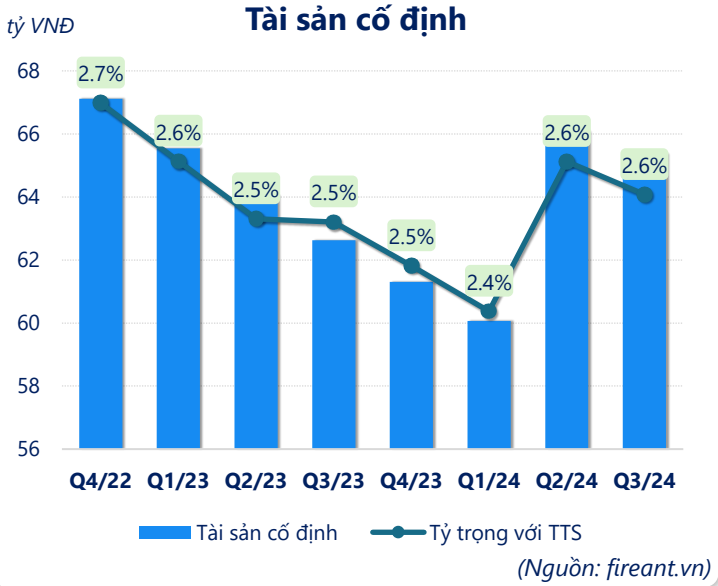
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



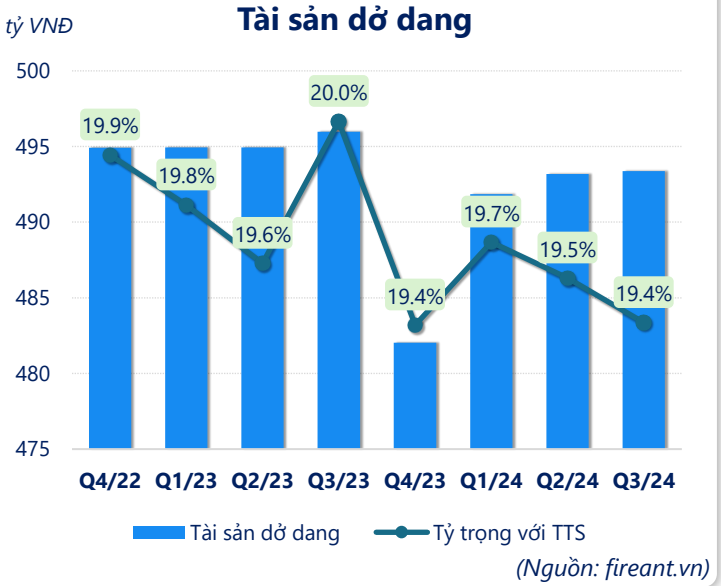
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



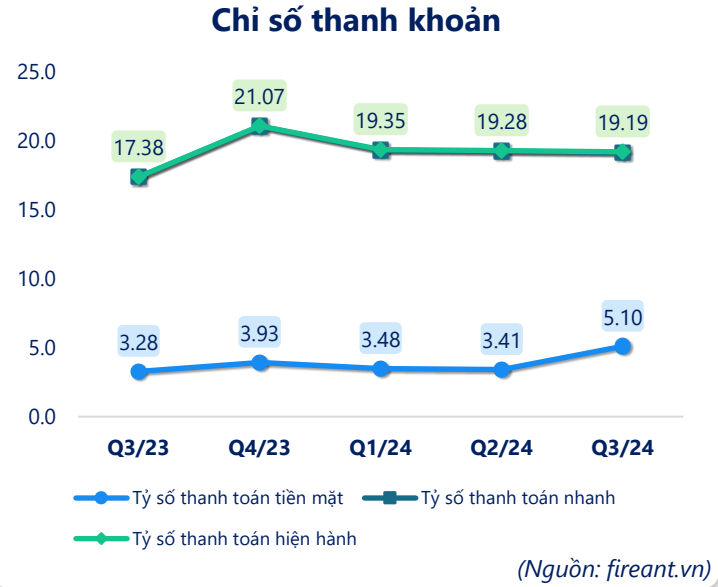
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



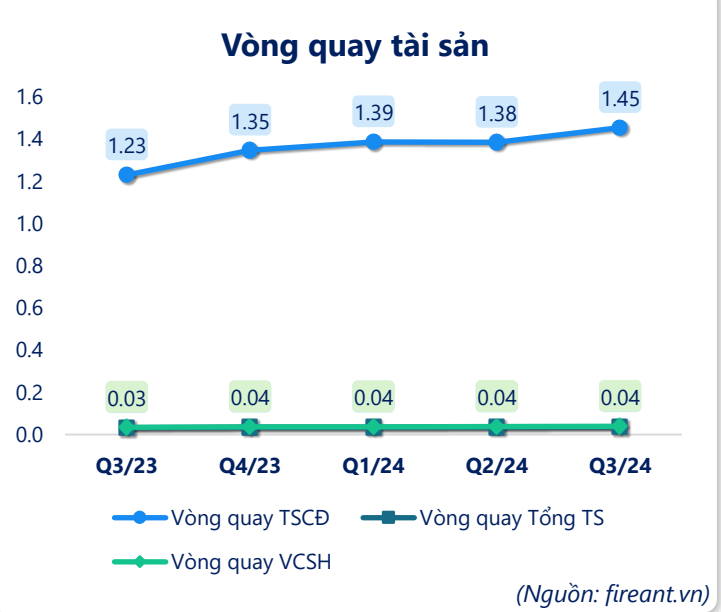
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**2,475**	**2,486**	**2,502**	**2,524**	**2,543**
Tài sản ngắn hạn	**547**	**575**	**537**	**606**	**608**
Tiền và tương đương tiền	103	107	96.6	107	161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	355	352	361	421	350
Phải thu ngắn hạn	79.3	106	68.9	68.8	85.6
Hàng tồn kho	0.98	0.83	1.30	1.15	1.20
Tài sản ngắn hạn khác	7.91	8.94	9.84	8.38	9.90
Tài sản dài hạn	**1,928**	**1,911**	**1,965**	**1,917**	**1,935**
Phải thu dài hạn	86.2	85.0	112	112	112
Tài sản cố định	62.6	61.3	60.1	66.1	65.4
Bất động sản đầu tư	38.2	37.7	37.3	36.9	36.5
Tài sản dở dang	496	482	492	493	493
Đầu tư tài chính dài hạn	1,242	1,241	1,258	1,204	1,223
Tài sản dài hạn khác	3.54	3.81	6.03	5.50	4.99
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**144**	**139**	**141**	**145**	**146**
Nợ ngắn hạn	**31.4**	**27.3**	**27.8**	**31.5**	**31.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.11	1.80	2.87	5.62	3.32
Nợ dài hạn	112	111	113	113	114
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,347**	**2,361**	**2,379**	**2,397**
Vốn chủ sở hữu	**2,332**	**2,347**	**2,361**	**2,379**	**2,397**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)